

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

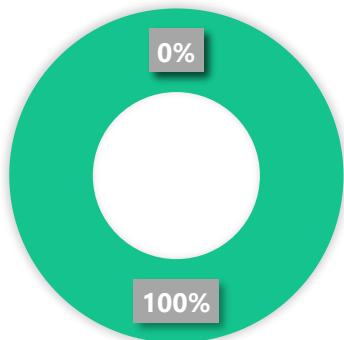
Thông tin giao dịch31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	11,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,000
SL cổ phiếu LH	8,935,643
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	95
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	98

P/E	
EPS	

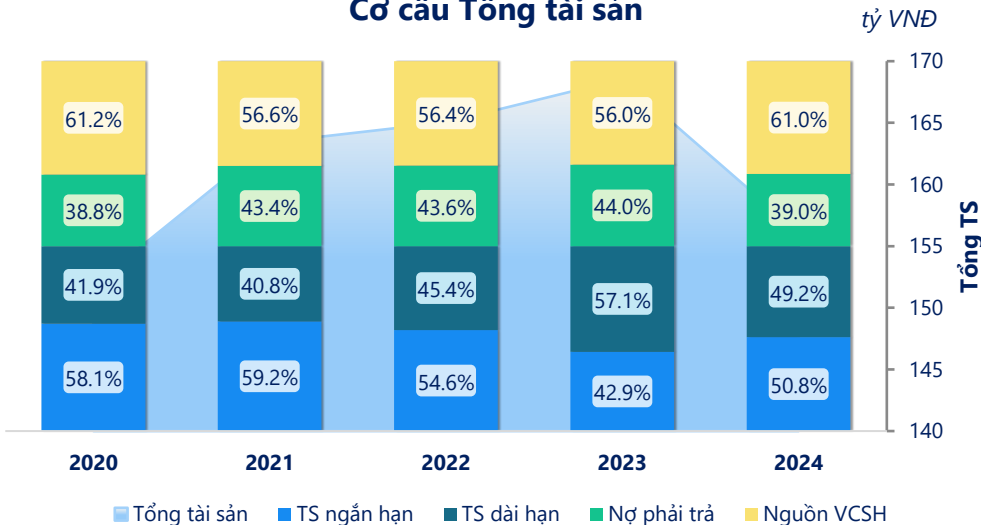
	YTD	1T	3T	6T
BHG		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

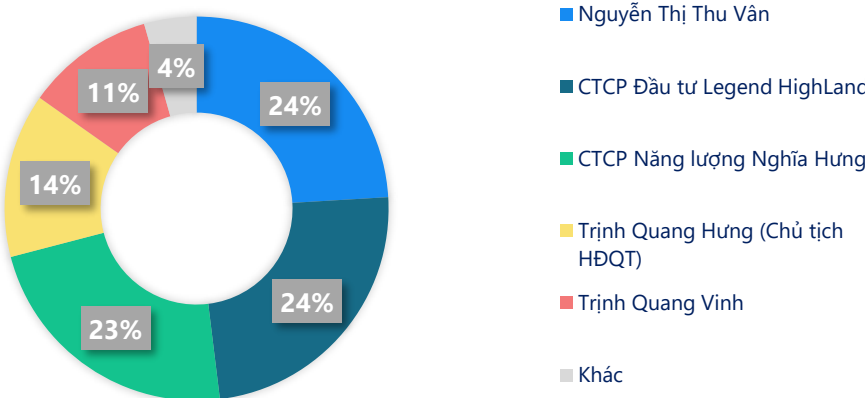
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BHG** năm 2024 đạt **156.1** tỷ đồng, giảm **7.39%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 50.8% và 49.2%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 61.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

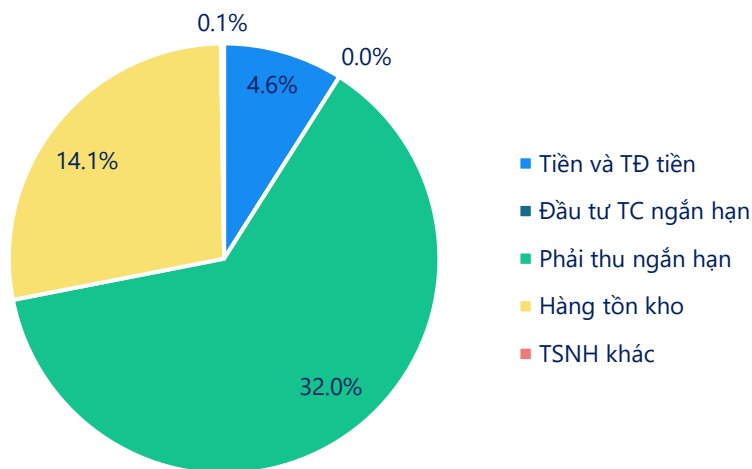
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Thị Thu Vân** sở hữu **24.1%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư Legend HighLand nắm giữ 24.0% và đứng thứ 3 là CTCP Năng lượng Nghĩa Hưng nắm giữ 22.9%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

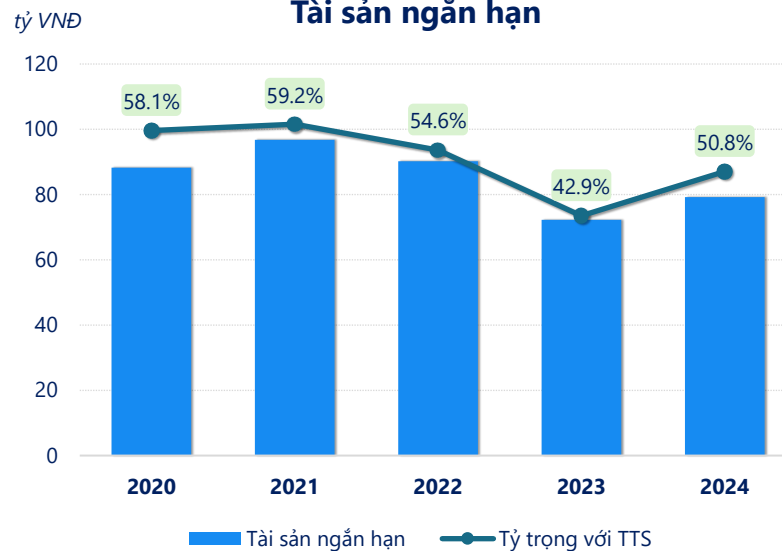


2024

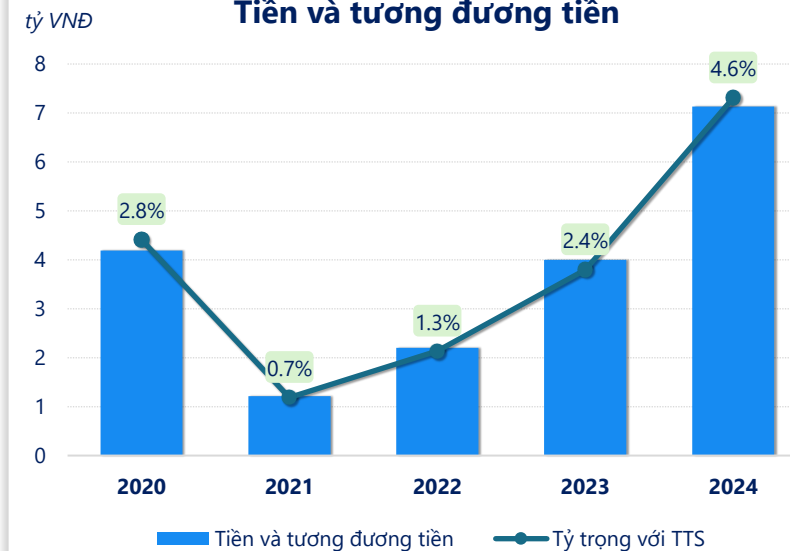
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BHG đạt **79.25** tỷ đồng, tăng trưởng **9.67%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **50.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 14.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

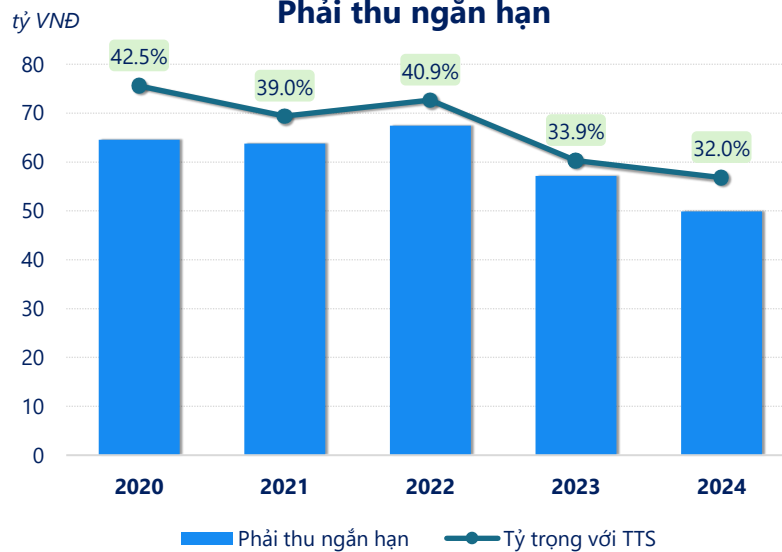
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



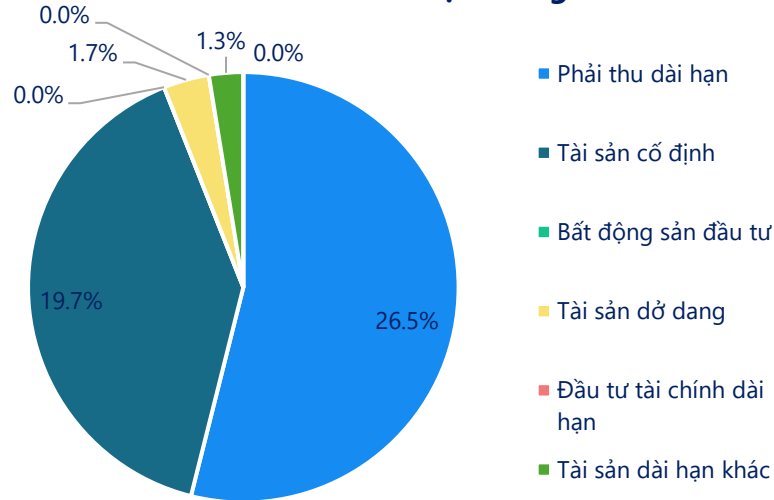
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



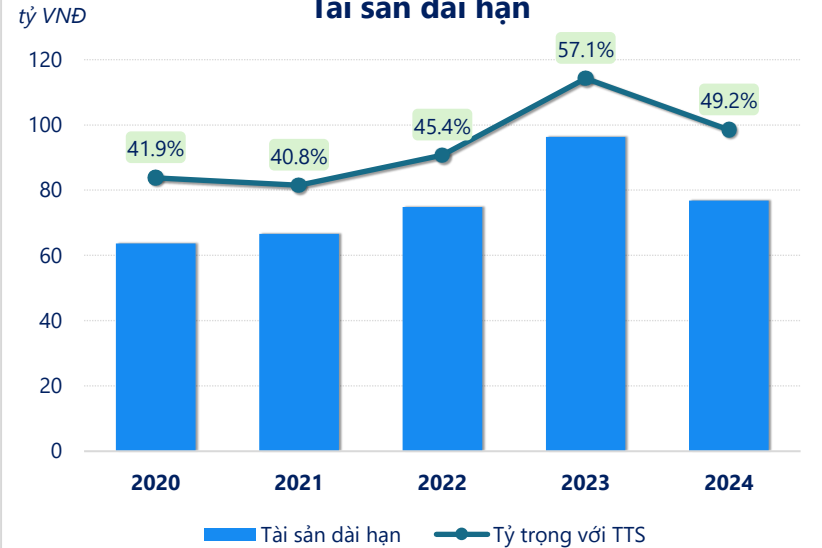
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **76.85** tỷ đồng giảm **20.2%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **49.2%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **26.5%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 19.7%.

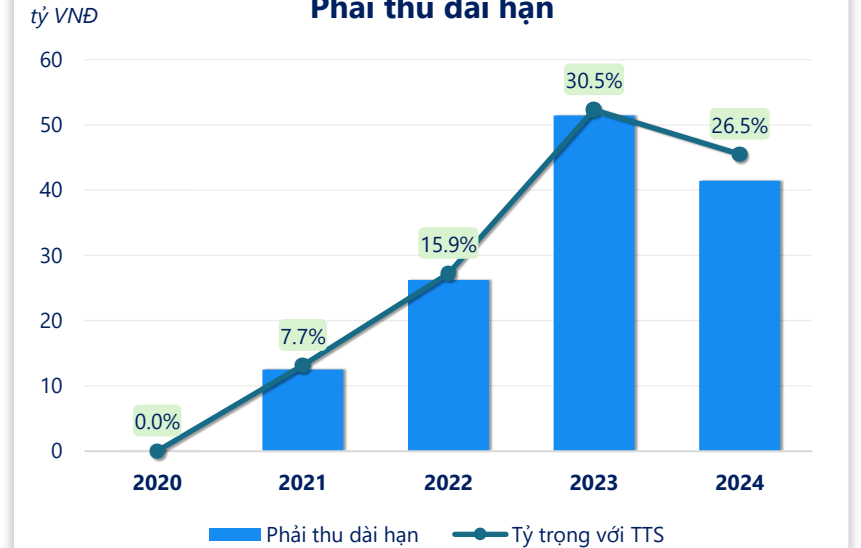
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



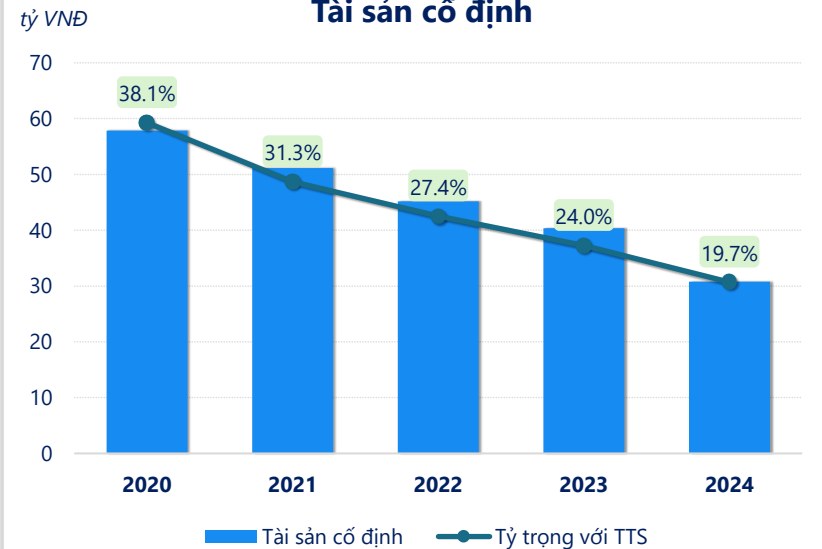
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



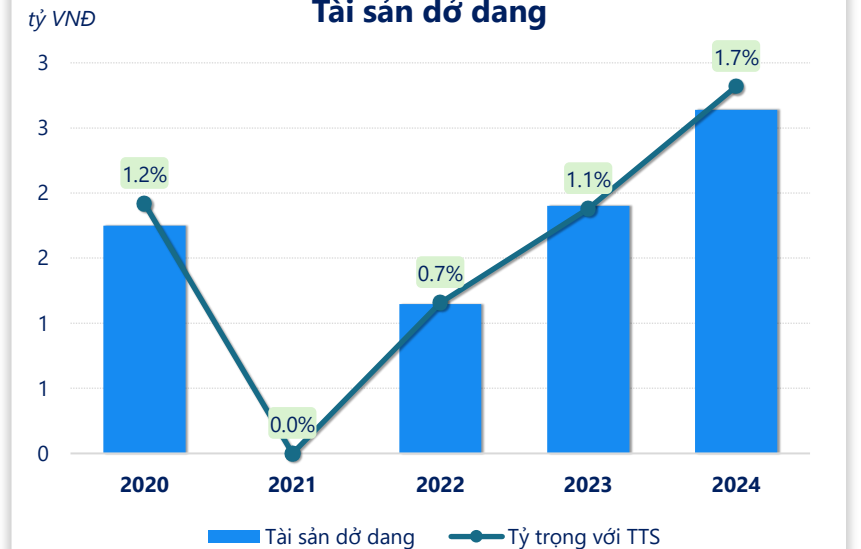
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

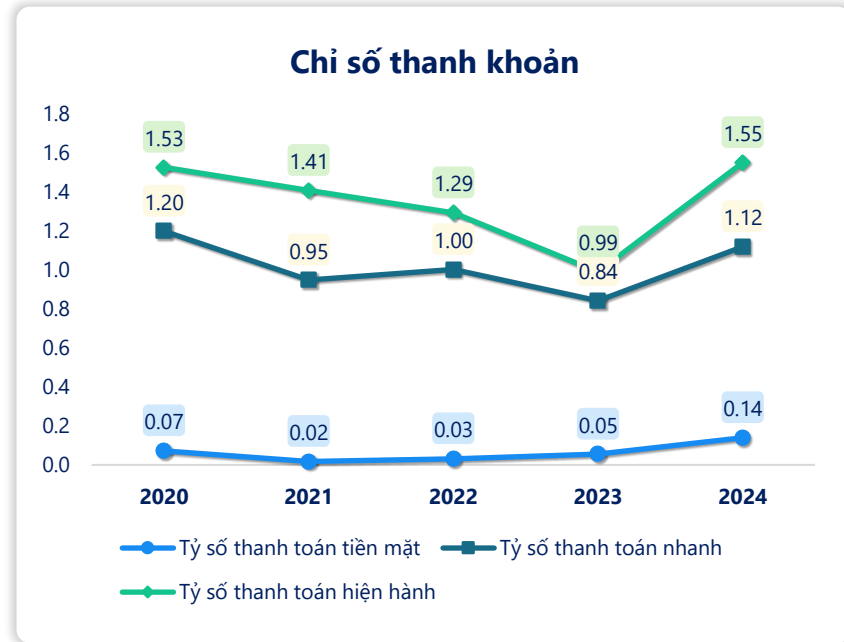
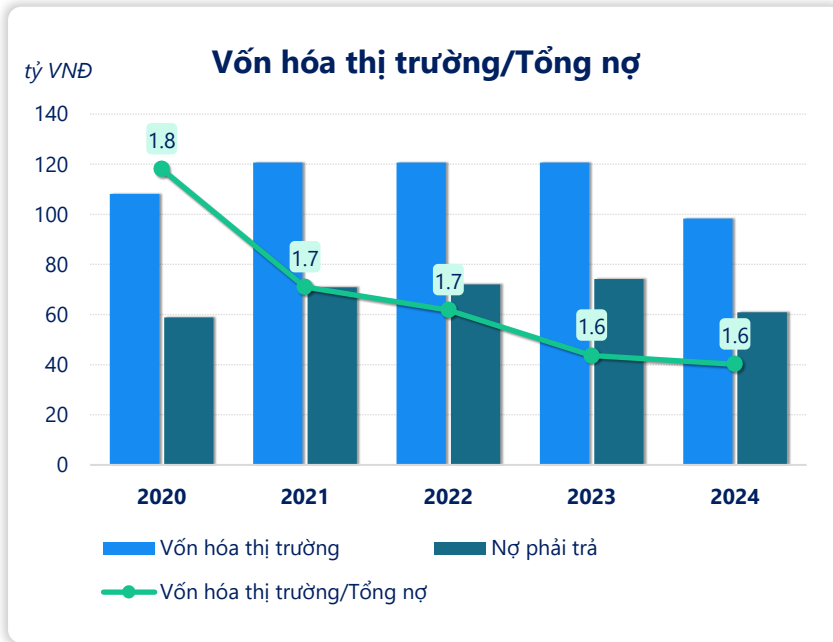
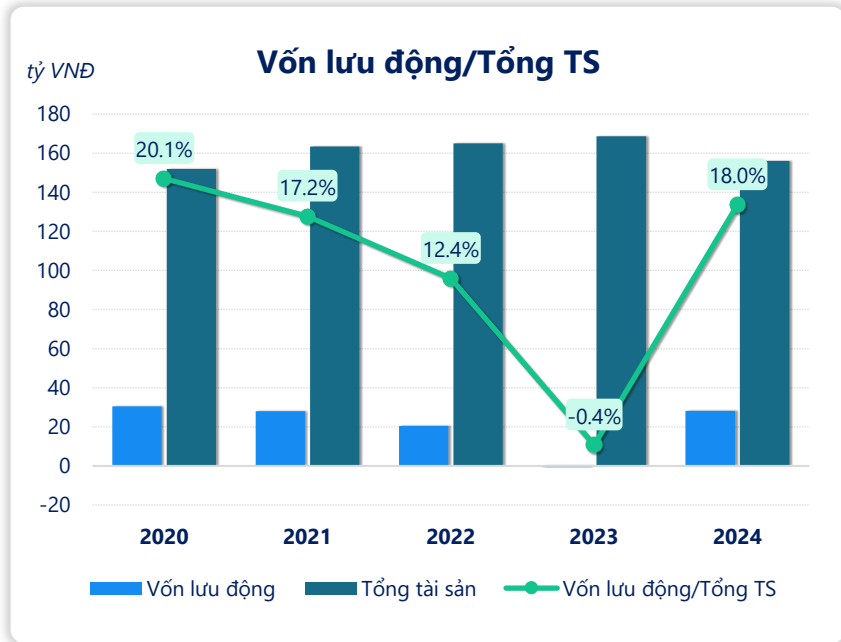
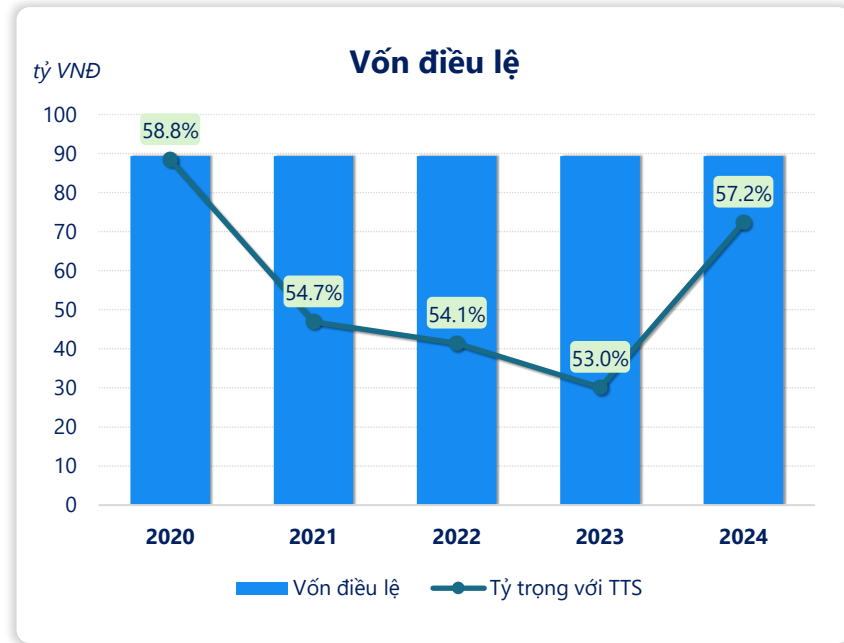
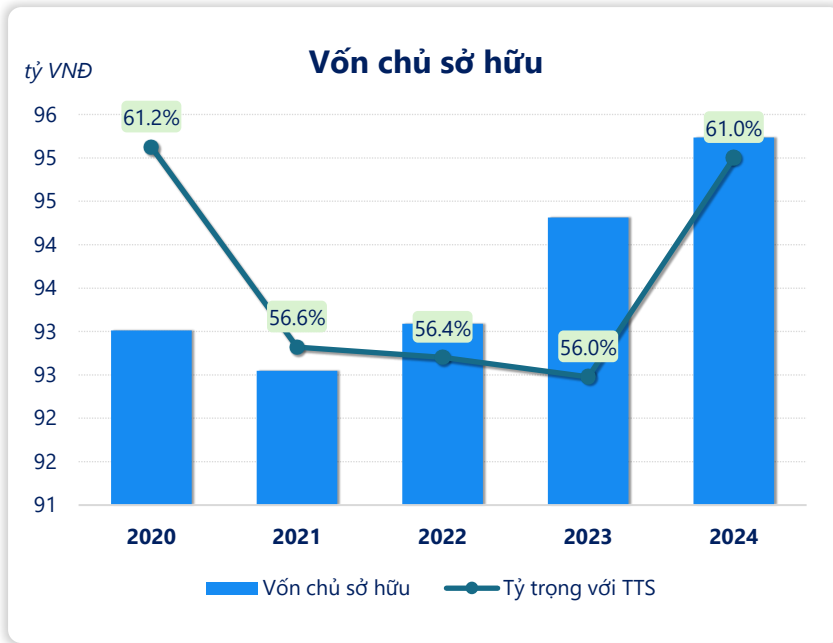


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	156	169	-7.4%
Tài sản ngắn hạn	79.3	72.3	9.7%
Tiền và tương đương tiền	7.13	4.00	78.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	49.9	57.2	-12.7%
Hàng tồn kho	22.1	10.9	103%
Tài sản ngắn hạn khác	0.19	0.25	-23.2%
Tài sản dài hạn	76.9	96.3	-20.2%
Phải thu dài hạn	41.4	51.4	-19.4%
Tài sản cố định	30.8	40.4	-23.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.64	1.90	38.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.97	2.58	-23.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	60.9	74.2	-18.0%
Nợ ngắn hạn	51.1	72.9	-29.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.4	64.5	-37.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.01	2.82	-64.2%
Nợ dài hạn	9.78	1.31	649%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.79	0.79	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	95.2	94.3	1.0%
Vốn chủ sở hữu	95.2	94.3	1.0%
Vốn điều lệ	89.4	89.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	70.5	60.7	93.4	108	84.9
Giá vốn hàng bán	60.8	52.8	82.1	97.3	70.2
Lợi nhuận gộp	9.70	7.94	11.3	10.9	14.7
Doanh thu HĐTC	3.31	5.36	6.71	8.29	8.90
Chi phí TC	3.94	4.07	5.14	6.52	6.41
Chi phí lãi vay	3.86	3.98	4.71	6.41	6.30
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.35	3.98	7.19	3.68	2.28
Chi phí QLDN	4.81	4.79	5.01	6.39	10.3
LN thuần từ HĐKD	0.90	0.46	0.69	2.63	4.55
Lợi nhuận khác	-0.26	-0.17	-0.15	-1.40	-3.63
LN trước thuế	0.64	0.29	0.54	1.23	0.92
Lợi nhuận sau thuế	0.63	0.17	0.54	1.23	0.92
LNST của CĐ cty mẹ	0.63	0.17	0.54	1.23	0.92

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.1	-15.0	29.4	-2.19	16.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.6	0.85	-26.6	-0.55	11.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.60	11.2	-1.78	4.54	-24.1
Tiền đầu kỳ	2.08	4.19	1.21	2.20	4.00
Lưu chuyển tiền thuần	2.11	-2.98	0.99	1.80	3.13
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	4.19	1.21	2.20	4.00	7.13